

**CÔNG TY TNHH LASTING VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LASTING VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LASTING VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LASTING VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110041129

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 04, ngõ 196 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977298616

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội, ngoại thất các công trình dân dụng, công trình công nghiệp;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                     | 0510 |
| 14. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                      | 0520 |
| 15. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                  | 0610 |
| 16. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                         | 0620 |
| 17. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                | 0710 |
| 18. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                           | 0721 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                          | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                | 8299 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                          | 9511 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                         | 9512 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>- Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng. | 6619 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                         | 6810 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản;               | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng;</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng)</li> <li>- Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</li> </ul> <p>Hoạt động kiến trúc: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</p> | 7110 |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 29. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); - Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); - Tư vấn về nông học; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 31. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0722 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0730 |
| 33. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 34. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0891 |
| 35. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0892 |
| 36. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0893 |
| 37. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0899 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0910 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 42. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                               | 1623        |
| 43. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                     | 1910        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                     | 1920        |
| 45. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                              | 2011        |
| 46. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                | 2023        |
| 47. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                              | 2410        |
| 48. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                 | 2420        |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô  | 4932        |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 51. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 5225        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229        |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                             | 5510        |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                              | 5621        |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 59. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820(Chính) |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                     | 8129        |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 63. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                | 3319        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 66. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 67. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 68. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 69. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 70. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 71. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 72. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 76. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 79. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 199.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAM QUANG NAM   | Việt Nam  | Tổ dân phố số 3 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 24.875.000.000        | 12,500    | 036071000005                                                                                            |         |
| 2   | LÊ HẢI ĐĂNG      | Việt Nam  | Tổ 07, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                      | 49.750.000.000        | 25,000    | 201654701                                                                                               |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN THẮNG | Việt Nam  | Thôn Đồi Dưng, Xã An Phú, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | 24.875.000.000        | 12,500    | 001079009838                                                                                            |         |
| 4   | ĐẶNG NGỌC SƠN    | Việt Nam  | Số 51 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 49.750.000.000        | 25,000    | 001082055930                                                                                            |         |

|   |                            |             |                                                                                                      |                |        |              |  |
|---|----------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------|--|
| 5 | NGUYỄN<br>TIẾN THIÊN       | Việt<br>Nam | Áp Kim Ngưu, Xã<br>Tân Tiến, Huyện Văn<br>Giang, Tỉnh Hưng<br>Yên, Việt Nam                          | 24.875.000.000 | 12,500 | 033097006556 |  |
| 6 | NGUYỄN<br>THỊ BÍCH<br>NGỌC | Việt<br>Nam | Số nhà 34, phố Yết<br>Kiêu, Phường Nam<br>Thành, Thành phố<br>Ninh Bình, Tỉnh Ninh<br>Bình, Việt Nam | 24.875.000.000 | 12,500 | 037195003149 |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG NAM

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *22/02/1971*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036071000005*

Ngày cấp: *08/02/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố số 3 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố số 3 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội